TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỐNG NHẤT** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30/3/2021
V/v: "Ly hôn, tranh chấp nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỐNG NHẤT

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Ông Vũ Mạnh Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: **1. Ông Trần Đại Nghĩa**

2. Ông Vũ Bá Hoàng

- *Thư ký phiên tòa:* **Ông Phạm Việt Dũng** là Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thống Nhất tham gia phiên tòa:* **Ông Nguyễn Xuân Thanh** – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 25/2020/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

+/ Nguyên đơn: **Anh Phạm Ngọc Thanh M,** sinh năm: 1980

Địa chỉ: 2/1B ấp G, xã G1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có luật sư Lê Công C thuộc Văn phòng luật sư Lê Công C, Đoàn luật sư tỉnh Đồng Nai

+/ Bị đơn: **Chị Vũ Thị Hà V,** sinh năm: 1983

HKTT: 2/1B ấp G, xã G1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai

Chổ ở hiện nay: B1/017A ấp N, xã Q, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

+/ Người làm chứng: **Bà Trần Thị X,** sinh năm: 1964

Địa chỉ: B1/017A ấp N, xã Q, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

(Anh M và luật sư C có mặt tại phiên tòa, chị V và bà X vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 09/10/2020, các lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa nguyên đơn anh Phạm Ngọc Thanh M trình bày:

Anh M và chị Vũ Thị Hà V quen biết nhau được khoảng 02 tháng thì tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/10/2007. Đây là hôn nhân lần đầu của anh M và chị V, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau. Tất cả mọi việc anh M làm thì chị V đều không đồng ý, ngăn cản. Cách đây khoảng 03 năm không biết vì lý do gì nhưng chị V đã tự ý chuyển về nhà cha mẹ ruột của chị V ở xã Q để sinh sống, từ đó

đến nay giữa anh M và chị V đã không còn liên lạc, quan tâm gì với nhau, mạnh ai nấy sống. Anh M và chị V cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tính cảm vợ chồng. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nên anh M yêu cầu ly hôn với chị Vũ Thị Hà V.

+/ Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung là Phạm Vũ Trúc L, sinh ngày 30/9/2008 và Phạm Vũ Trúc L1, sinh ngày 24/4/2010. Từ thời gian vợ chồng không còn sống chung với nhau thì hai con chung do chị V trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh M đồng ý giao các con chung cho chị V được tiếp tục nuôi dưỡng, anh M không cấp dưỡng nuôi con chung.

+/ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+/ Về nợ chung, nợ riêng: Theo anh M trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, anh M không còn yêu cầu gì khác.

- Theo bản tự khai 17/11/2020 bị đơn chị Vũ Thị Hà V trình bày:

Chị V và anh Phạm Ngọc Thanh M quen biết nhau gần 01 năm và tự nguyện kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/10/2007. Đây là hôn nhân lần đầu của chị V và anh M, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống cùng với gia đình bên nội tại xã G1, huyện Thống Nhất. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm, đến năm 2017 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, anh M tính gia trưởng, không bao giờ cho chị V có ý kiến, tất cả mọi việc anh M tự quyết định. Ngoài ra, anh M là người nóng tính, năm 2017 anh M có đánh chị V 02 lần nhưng không để lại thương tích gì, vợ chồng thường xuyên xảy ra cải vã. Do không thể chung sống với anh M nên năm 2017 chị V đã chuyển về nhà mẹ ruột ở xã Q, huyện Thống Nhất để sinh sống cho đến nay. Từ đó đến nay, giữa chị V và anh M mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai, vợ chồng cũng không có biện pháp gì để hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không thể hàn gắn nhưng do chị V là người theo đạo Thiên Chúa nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh M.

+/ Về con chung: Vợ chồng có hai con chung như anh M trình bày là đúng. Khi ly hôn, chị V yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

+/ Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+/ Về nợ chung, nợ riêng: Theo chị V trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị V không còn yêu cầu gì khác, ngày 12/3/2021 chị V có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án, người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành nghiêm về quan hệ tố tụng, đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng khi giải quyết vụ án.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh M, xử cho anh M và chị V ly hôn do mâu thuẫn của vợ chồng đã trầm trọng. Về con chung: đề

nghị giao hai con chung cho chị V được tiếp tục nuôi dưỡng, tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh M do chị V không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung và nợ riêng đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10/3/2021 cho bị đơn chị Vũ Thị Hà V. Ngày 12/3/2021 bị đơn chị V có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ pháp luật: Anh Phạm Ngọc Thanh M khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Vũ Thị Hà V và yêu cầu được nuôi con chung nên quan hệ pháp luật trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Vũ Thị Hà V hiện đang cư trú tại số ấp N, xã Q, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[4] Về xác định tư cách đương sự: Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định anh Phạm Ngọc Thanh M là nguyên đơn, chị Vũ Thị Hà V là bị đơn.

[5] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, án phí và quyền kháng cáo nên áp dụng các Điều 28, 35, 39, 68, 147, 228 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

[6] Về đường lối giải quyết: Anh Phạm Ngọc Thanh M và chị Vũ Thị Hà V khi kết hôn trên cơ sở tự nguyện không vi phạm các điều kiện kết hôn theo luật định, được Ủy ban nhân dân xã G1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 12/10/2007 (BL 05) theo quy định tại Điều 9, 10, 11 và 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên đây là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo hộ. Trong cuộc sống hôn nhân gia đình, anh M và chị V cùng thừa nhận giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau nên anh M và chị V đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng (BL 01, 21, 24) điều này phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện ở biên bản lấy lời của Tòa án đối với người làm chứng và xác nhận của chính quyền địa phương (BL 27, 32).

[6.1] Xét quan hệ hôn nhân giữa anh M và chị V tình trạng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được anh M yêu cầu ly hôn là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên được chấp nhận.

[6.2] Xét ý kiến, yêu cầu của chị V không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh M là trái với nhận định trên, không phù hợp với Luật hôn nhân gia đình nên không được chấp nhận.

[7] Về con chung: Anh M và chị V có hai con chung là Phạm Vũ Trúc L, sinh ngày 30/9/2008 và Phạm Vũ Trúc L1, sinh ngày: 24/4/2010. Trường hợp ly hôn thì chị V yêu cầu được nuôi dưỡng hai con chung. Xét yêu cầu của chị V là có căn cứ, bởi lẽ, từ thời gian vợ chồng không

còn sống chung với nhau thì hai con do chị V trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống sinh hoạt và việc ăn học của hai con chung đã ổn định (BL 30). Qúa trình giải quyết vụ án anh M cũng đồng ý với yêu cầu trên của chị V (BL 24). Ngoài ra, cháu L và cháu L1 có nguyện vọng được sống với chị V trong trường hợp cha mẹ không còn sống chung với nhau (BL 25, 26).

[7.1] Từ những nhận định trên, căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân gia đình 2014 cần chấp nhận yêu cầu nuôi hai con chung của chị V.

[7.2] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị V không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con, xét yêu cầu của chị V là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Luật hôn nhân gia đình năm 2014 nên cần ghi nhận.

[8] Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự trình bày không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[10] Về án phí: Anh M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Chị V, anh M được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[12] Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn luật sư Lê Công C: Quá trình giải quyết vụ án chị Vũ Thị Hà V và anh Phạm Ngọc Thanh M đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng. Giữa anh M và chị V đã không còn sống chung với nhau, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Do mâu thuẫn giữa anh M và chị V đã trầm trọng, các đương sự đã thống nhất được với nhau về con chung, về tài sản chung, về nợ chung nợ riêng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của anh M.

[12.1] Xét ý kiến của luật sư C là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần ghi nhận.

[13] Xét ý kiến của của đại diện Viện kiểm sát về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với nhận định trên nên cần ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 9, 10, 11 và 12 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí

[2.] Tuyên xử:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc Thanh M về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con" với chị Vũ Thị Hà V. Xử cho anh Phạm Ngọc Thanh M và chị Vũ Thị Hà V ly hôn.

[2.2] Về con chung: Giao cho chị Vũ Thị Hà V được tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng hai con chung là Phạm Vũ Trúc L, sinh ngày: 30/9/2008 và Phạm Vũ Trúc L1, sinh ngày: 24/4/2010

[2.2.1] Tạm miễn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho anh Phạm Ngọc Thanh M do chị V không yêu cầu.

[2.2.2] Sau khi ly hôn, chị Vũ Thị Hà V và anh Phạm Ngọc Thanh M vẫn có mọi quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung (quyền đến thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; quyền thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con …).

[2.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về nợ chung, nợ riêng: Các đương sự không yêu cầu, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Phạm Ngọc Thanh M phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ từ tiền tạm ứng án phí sang nộp án phí theo biên lai thu số 0006303 ngày 27/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai. Anh M đã nộp đủ án phí.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

[5] Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND h. Thống Nhất;
- CC THADS h. Thống Nhất;
- UBND xã G1;
(ĐKKH ngày 12/10/2007 số 164; quyển số 01/2007)
- Các đương sự;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Mạnh Cường